

BÀN VỀ VIỆC LỰA CHỌN LÝ THUYẾT TRONG NGHIÊN CỨU DÂN TỘC HỌC NÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM HIỆN NAY

Trần Minh Đức

Trường Đại học Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
Email: ductm@tdmu.edu.vn

Ngày nhận bài: 20/12/2019
Ngày gửi phản biện: 25/2/2020
Ngày tác giả sửa: 28/2/2020
Ngày duyệt đăng: 20/3/2020
Ngày phát hành: 31/3/2020

DOI:
<https://doi.org/10.25073/0866-773X/388>

Các nghiên cứu về dân tộc học nông nghiệp ở Việt Nam vài thập niên gần đây được tiến hành khá rộng rãi, thu hút ngày càng nhiều nhà khoa học tham gia. Tuy vậy, khi triển khai, người thực hiện thường sử dụng rời rạc và thiếu tính thống nhất về mặt lý thuyết để giải quyết những vấn đề thực tiễn đang tồn tại do trong dân tộc học đến nay chưa có lý thuyết nghiên cứu nông nghiệp riêng biệt. Bài viết nêu ra một số lý thuyết phù hợp có tính trọng tâm khi đi vào nghiên cứu dân tộc học nông nghiệp trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Dân tộc thiểu số; Lý thuyết trong dân tộc học nông nghiệp; Sản xuất nông nghiệp.

1. Đặt vấn đề

Bản chất của dân tộc học là một khoa học ứng dụng, đòi hỏi các nghiên cứu dân tộc học phải bao quát tất cả các mặt của đời sống tộc người, từ văn hoá vật chất, tinh thần đến đời sống kinh tế, quan hệ gia đình và xã hội... nhằm phục vụ thực tiễn cuộc sống và chính sách phát triển. Tuy vậy các nghiên cứu dân tộc học nước ta thời gian gần đây vẫn còn nặng về miêu tả mà nhẹ phân tích, xa rời hiện thực cuộc sống. Trong bối cảnh các trường đại học và các viện nghiên cứu ở Việt Nam chưa trang bị được cho sinh viên, người nghiên cứu những khung khổ lý thuyết phù hợp, trong đó có lý thuyết nghiên cứu dân tộc học nông nghiệp, thì lựa chọn các lý thuyết phù hợp từ những nước có nền học thuật phát triển nhằm giúp sinh viên, những người nghiên cứu dễ dàng hơn khi tiếp cận vấn đề là việc cần làm.

2. Tổng quan nghiên cứu vấn đề

2.1. Các học giả nước ngoài

Nghiên cứu về dân tộc học nói chung và dân tộc học nông nghiệp nói riêng ở các dân tộc thiểu số (DTTS) Việt Nam đến nay đã có nhiều công trình của các nhà sử học, dân tộc học, nhân học nước ngoài.

Người nước ngoài nghiên cứu về dân tộc học nông nghiệp ở Việt Nam chủ yếu là các học giả Pháp và Nga. Một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu có thể kể như: “Bộ lạc Ba Na ở Kon Tum” (Guylomine, 1953a), “Từ điển Ba Na - Pháp” (Guylomine, 1963); “Đóng góp đầu tiên vào ngành thực vật Đông Dương: Tìm hiểu thực vật học

người Mnông Gar” (Congdominas & Ođricourt, 1952), “Vấn đề dân tộc học trên đất Mnông Gar” (Condominas, 1966); “Trồng trọt của những người tiền Đông Dương ở cao nguyên miền Trung Việt Nam” (Laphong, 1967); “Sự xuất hiện và phát triển của nông nghiệp” (Blavatski & Nikitin, 1967); “Lễ thức nông nghiệp của người Rơ Ngao” (Kemlanh, 1909); “Những hình thái kinh tế cổ truyền của các dân tộc ngôn ngữ Môn - Khơ Me miền núi Nam Việt Nam” (Trexnop, 1976b), “Nhân học một quan điểm về tình trạng nhân sinh” (Schultz và Lavenda, 2001), “Dân tộc học lịch sử các nước Đông Dương” (Trexnop, 1976a)...

Điển hình ở công trình “Sự xuất hiện và phát triển của nông nghiệp”, các tác giả V.D. Blavatski - A.V. Nikitin cho rằng, nông nghiệp xuất hiện ngay trong thời đại công xã nguyên thủy và là một trong những yếu tố thúc đẩy sự phát triển của năng suất lao động và sự tích lũy tài sản, dẫn tới củng cố và thịnh đạt của xã hội. Cùng nghiên cứu về dân tộc học nông nghiệp, G. G. Gromop - IU.F. Nôvichkop đã chỉ ra một cách đúng đắn rằng, việc nghiên cứu kỹ thuật học nông nghiệp cần phải xem xét những điều kiện địa lý tự nhiên và kinh tế - xã hội mà các dân tộc nông nghiệp đang phát triển ở trong những giai đoạn lịch sử sống trong điều kiện đó. Cùng với quan điểm trên, khi bàn về dân tộc học nông nghiệp Đông Nam Á, N.N.Tsebocsarop - IA.V. Tsesnop khẳng định, những đặc trưng văn hóa nông nghiệp các dân tộc ở Đông Nam Á đã hình thành từ những điều kiện lịch sử nhất định và nó được định đoạt bởi sự phát triển kinh tế - xã hội và hoàn cảnh tự nhiên. Những đặc trưng đó được củng cố bởi truyền thống,

trở thành những đặc điểm đối với các dân tộc riêng biệt trong một thời kỳ lâu dài, dần dần biến mất với sự xuất hiện trong các dân tộc ấy nền nông nghiệp cơ giới hiện đại.

2.2. Các học giả trong nước

Dân tộc học nông nghiệp các DTTS ở Việt Nam từ sau những năm 60 của thế kỷ 20 trở lại đây đã thu hút sự chú ý của đông đảo học giả trong nước. Dù chủ yếu dừng lại ở việc mô tả, ít so sánh và chưa thật hệ thống, nhưng những công trình giai đoạn này đã để lại nguồn tư liệu quý trong việc nhận diện những đặc điểm kinh tế ở một giai đoạn lịch sử nhất định của các DTTS ở nước ta. Có thể kể như: “Vài ý kiến về vấn đề nương rẫy trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” (Vạn, 1975); “Các dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam” (Tĩnh & Cộng sự, 1975); “Đại cương về các dân tộc Ê Đê, Mnông ở Đắk Lắk” (Đặng & Cộng sự, 1983); “Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng” (Đường, 1983); “Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam” (Vạn, 2003); “Phát triển nông thôn bền vững - những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới” (Ngoạn, 2008),...

Qua những nghiên cứu này, các tác giả đã tập trung vào các vấn đề như định canh, định cư, sự chuyển đổi của nền sản xuất tự cấp, tự túc sang sản xuất hàng hoá, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng, vật nuôi,... Từ đó, bước đầu đưa ra những xu hướng, quan điểm trong vấn đề cải tạo và phát triển trong sản xuất nông nghiệp vùng cao.

Thời gian gần đây, nhằm đưa ra những cơ sở cho việc hoạch định và phát triển kinh tế - xã hội vùng miền núi, đã và đang xuất hiện ngày càng nhiều tác giả có hướng nghiên cứu sâu về vấn đề kinh tế tộc người trong bối cảnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Những tiềm năng, lợi thế cũng như khó khăn, thách thức của mỗi tộc người trong công cuộc chuyển đổi từ nền kinh tế tự cấp, tự túc sang kinh tế thị trường là những vấn đề được các học giả tập trung nghiên cứu.

Khi bàn về hệ sinh thái nông nghiệp (Ủy ban Dân tộc, 2007) hay vấn đề tam nông ở nông thôn Việt Nam (Cúc, 1984), các tác giả đều chung nhận định về sự khó khăn của hệ thống nông nghiệp miền núi trong xu hướng phát triển nền kinh tế đất nước. Ở những nghiên cứu về sở hữu và sử dụng đất đai, về trồng trọt truyền thống của các DTTS Tây Nguyên (Đạo, 1999; Lợi & Cộng sự, 2000)... các tác giả đã đi đến khẳng định, vấn đề sở hữu và sử dụng đất đai cũng như các hình thức trồng trọt truyền thống trong điều kiện hiện nay đang mâu thuẫn gay gắt với nhu cầu sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ rừng.

3. Phương pháp nghiên cứu

Tư liệu dùng trong bài viết được rút ra thông qua việc tiếp cận một số lý thuyết khoa học trên thế giới trong nghiên cứu dân tộc học nông nghiệp, nhân học văn hóa.

Phương pháp sử dụng để hoàn thành bài viết là miêu tả, phân tích các khía cạnh lý thuyết phù hợp khả dĩ có thể sử dụng để nghiên cứu dân tộc học, nhân học ở Việt Nam.

4. Kết quả nghiên cứu

Sản xuất nông nghiệp là một khía cạnh phản ánh lịch sử, văn hóa, xã hội tộc người... Sau khi chất lọc các nghiên cứu có tính tương đồng về vấn đề từ các học giả tiêu biểu nước ngoài, chúng tôi thấy trong nghiên cứu dân tộc học nông nghiệp nước ta có thể áp dụng một số lý thuyết như: Lý thuyết sinh thái văn hóa, Lý thuyết giao lưu tiếp biến văn hóa, Lý thuyết về lực hút và lực đẩy, Lý thuyết về khung sinh kế bền vững,...

4.1. Lý thuyết sinh thái văn hóa

Xuất hiện vào thập niên giữa của thế kỷ 20, thuật ngữ Sinh thái văn hoá do một số nhà nhân học người Mỹ khởi xướng, tiên khởi là Knop, Edward C và Steward R, tiếp nối và phát triển là M. Beits, Andrew Vayda, Royppaport,... Theo Knop, Edward C và Steward R, hạt nhân của văn hóa chính là tập hợp những đặc điểm gắn liền một cách trực tiếp nhất với những hoạt động sản xuất ra những phương tiện tồn tại và với thiết chế kinh tế của xã hội, chính trị, tôn giáo tương tác mật thiết với việc sản xuất ra những phương tiện tồn tại. Triết lý căn bản và cốt lõi của lý thuyết sinh thái văn hóa là nền văn hoá của mỗi nhóm người, mỗi tộc người, mỗi quốc gia, rộng hơn, có thể là của mỗi khu vực trên thế giới hình thành, tồn tại và phát triển đều là kết quả của quá trình làm quen, thử nghiệm và thích nghi với môi trường tự nhiên và môi trường xã hội mà con người có được. Trong trường hợp một cộng đồng người, một dân tộc ít chịu ảnh hưởng của các văn hoá lớn bên ngoài thì diện mạo, bản sắc văn hóa phụ thuộc chặt chẽ và phản ánh cảnh quan, môi trường địa lý và môi trường xã hội. Trong nghiên cứu sinh thái văn hoá, cần triển khai ba thao tác quan trọng: Thứ nhất, chứng minh được tính đúng đắn của các kỹ thuật và phương pháp được người dân dùng để khai thác môi trường sống. Thứ hai, xem xét những mô thức ứng xử văn hóa của con người liên quan đến việc sử dụng môi trường. Thứ ba, đánh giá sức tác động của những mô thức kể trên đối với các bình diện khác của văn hóa (Knop & Cộng sự, 1973).

Lý thuyết sinh thái văn hoá có thể áp dụng trong nghiên cứu biến đổi sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam nhằm giải thích những nguyên nhân chính yếu

dẫn đến biến đổi, trong đó, chẳng hạn, trồng trọt các DTTS vùng Tây Nguyên, Tây Bắc vốn phù hợp và hiệu quả trong xã hội đất rộng người thưa xưa kia, nay đã lỗi thời trong điều kiện dân cư và kinh tế mới nên dần bị thu hẹp diện tích, nhường chỗ cho sự xuất hiện và tồn tại của các hình thức trồng trọt ưu việt, tiến bộ hơn là cây công nghiệp. Từ sự thay đổi này dẫn đến văn hóa sản xuất cũng có nhiều yếu tố mới,...

4.2. Lý thuyết giao lưu tiếp biến văn hóa

Giao lưu tiếp biến văn hóa là khái niệm được các nhà Nhân học phương Tây đưa ra vào cuối thế kỷ 19 đầu thế kỷ 20, khi tiến hành nghiên cứu về sự biến đổi văn hóa của các nhóm di dân người châu Âu đến Mỹ với các nhóm DTTS sinh sống lâu đời trên đất Mỹ. Để có mối giao lưu này phải có sự tiếp xúc của ít nhất hai dân tộc hay hai nhóm người trong một thời gian lâu dài, trực diện, ổn định, sẽ tạo ra những biến đổi trong mô thức văn hóa của các hay ít nhất cũng là của một trong số các dân tộc, tộc người, nhóm người đó. Giao lưu văn hóa diễn ra theo nhiều phương thức và con đường khác nhau. Có thể là sự giao lưu tự phát của các dân tộc, các nhóm người có chung đường biên giới, thông qua việc trao đổi các sản phẩm, công cụ sản xuất, hoặc kết hôn ngoại tộc. Giao lưu cũng có thể được diễn ra thông qua việc truyền giáo, thông thương giữa các nền văn hóa ở cách xa nhau, cũng có thể theo con đường của một dân tộc đi xâm chiếm đất nước của dân tộc khác,... Giao lưu văn hoá tạo ra tiếp biến văn hoá. Tất cả các nền văn hóa có giao lưu với các nền văn hóa khác đều phong phú, đa dạng, phát triển hơn so với văn hóa bản địa; các nền văn hóa không có điều kiện giao lưu sẽ ngưng đọng, trì trệ và mai một. Biến đổi là quá trình tất yếu của mọi sự vật và hiện tượng; giao lưu, tiếp biến văn hoá được hiểu là văn hoá, trong đó có văn hóa sản xuất nông nghiệp, không tồn tại khép kín, trái lại, giữa các văn hoá luôn có sự trao đổi, tiếp xúc với nhau và ảnh hưởng lẫn nhau.

Lý thuyết về giao lưu và tiếp biến văn hoá được xem xét như một trong những thành tố quan trọng tạo ra những biến đổi trong văn hóa sản xuất nông nghiệp của các dân tộc anh em ở Việt Nam. Điển hình như sự tiếp thu kỹ thuật sản xuất ruộng nước của các DTTS Mông, La Ha, Kháng từ người Tày, Thái; kỹ thuật trồng cây công nghiệp dài ngày được dân tộc Kinh, Cơ ho, Mạ,... tiếp thu từ người Pháp...

4.3. Lý thuyết về lực hút và lực đẩy

Năm 1885, Ravenstein, E.G đã xây dựng lý thuyết xã hội học về di dân trên cơ sở nghiên cứu trào lưu di dân từ nông thôn ra đô thị ở nước Anh. Nội dung chính lý thuyết của Ravenstein, E.G: Quy mô di dân tỷ lệ thuận với dân số gốc nơi người dân

ra đi; trong một quốc gia, những người dân gốc thành phố di dân ít hơn người gốc nông thôn; nữ giới di dân với khoảng cách ngắn nhiều hơn so với nam giới; di dân diễn ra theo từng giai đoạn; động lực chính của di dân là kinh tế; sự di chuyển từ vùng sâu, vùng xa vào thành phố phần lớn diễn ra theo các giai đoạn (Ravenstein, 1885). Điểm nhấn trong lý thuyết di dân của Ravenstein, E.G ở chỗ xác định yếu tố kinh tế là yếu tố chủ yếu thúc đẩy di dân nông thôn - đô thị; động lực thúc đẩy di cư giữa các vùng là sự khác biệt về trình độ phát triển, bởi tiến trình công nghiệp hoá và phát triển thương mại giữa các khu vực của một quốc gia đã tạo ra sự khác biệt giữa các khu vực. Những yếu tố này chính là các nhân tố “đẩy” và “hút” chủ yếu dẫn đến di cư giữa các vùng miền.

Năm 1966, Lee, Everett S đã xây dựng lý thuyết “hút - đẩy” trên cơ sở tóm tắt quy luật của di dân và phân loại các nhóm yếu tố ảnh hưởng đến quá trình di dân. Lee, Everett S thừa nhận, di dân nông thôn - đô thị chịu sự tác động của các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội nhưng ở các cấp độ khác nhau. Lee, Everett S lập luận rằng quyết định di cư được dựa trên 4 nhóm yếu tố: Các yếu tố gắn bó với nơi ở gốc, các yếu tố gắn với nơi sẽ đến, các trở ngại di cư và các yếu tố thuộc về người di cư. Mỗi một địa điểm, nơi đi và nơi đến đều có những ưu điểm và hạn chế trên nhiều lĩnh vực như thu nhập, việc làm, nhà ở, phúc lợi xã hội, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, thậm chí là khí hậu... sẽ được người dân di cư cân nhắc. Lực hút tại các vùng dân chuyển đến gồm: đất đai, tài nguyên, khí hậu, môi trường sống thuận lợi; cơ hội sống thuận lợi, dễ kiếm việc làm, thu nhập cao, có triển vọng cải thiện đời sống; môi trường văn hóa - xã hội tốt. Lực đẩy tại vùng dân chuyển đi: Điều kiện sống khó khăn, khó kiếm việc làm, thiên tai, dịch bệnh, đất canh tác ít, không có vốn để chuyển đổi ngành nghề đảm bảo cuộc sống, nơi ở cũ bị giải tỏa, di dời, tác động của chính sách điều chuyển lao động (Lee, 1996).

Xét một cách tổng thể, các yếu tố tạo lực hút - đẩy tập trung vào vấn đề kinh tế, điều kiện sống. Kinh tế, đời sống khó khăn là lực đẩy ở nơi đi và kinh tế, đời sống thuận lợi là lực hút ở nơi đến. Lý thuyết về lực hút và lực đẩy phù hợp để nghiên cứu quá trình di cư tự do tìm vùng đất mới của các DTTS các tỉnh phía Bắc (Tày, Thái, Nùng, Dao, Mông) hoặc đồng bào Kinh ở các tỉnh miền Trung,... vào Tây Nguyên, đồng bằng sông Cửu Long từ sau năm 1975 đến những năm gần đây,...

4.4. Lý thuyết về khung sinh kế bền vững

Hiện nay, lý thuyết về sinh kế bền vững của DFID (Department for International Development - Bộ Phát triển quốc tế của Anh) đang được ứng dụng

ở nhiều nước trên thế giới. Lý thuyết này được coi là một cách tiếp cận toàn diện trong phân tích về sinh kế và đói nghèo. Theo đó, các yếu tố hợp thành sinh kế bao gồm 5 loại vốn: vốn vật chất, vốn tài chính, vốn xã hội, vốn con người và vốn tự nhiên (Krantz, 2001, tr. 3). Hiện nay, quan điểm về sự phân chia này của DFID nhận được nhiều sự quan tâm, chia sẻ và được coi là cơ sở để các nhà nghiên cứu, các tổ chức trong nước và trên thế giới làm công tác phát triển.

Lý thuyết về khung sinh kế bền vững khả dĩ sử dụng để nghiên cứu về vấn đề mưu sinh và đói nghèo của người DTTS ở nước ta từ khi thực hiện đổi mới (1986) đến nay dưới góc độ sở hữu và tiếp cận các loại vốn sinh kế hay còn gọi là nguồn lực mưu sinh. Theo đó, vốn sinh kế hay nguồn lực mưu sinh bao gồm những nguồn lực cụ thể, do con người tạo nên, sử dụng, duy dưỡng, cải thiện... nhằm phục vụ cho nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Đó được xem là những tài sản cần thiết, bao gồm tài nguyên thiên nhiên, cơ sở hạ tầng, tiền mặt, vốn xã hội và vốn nhân lực (lao động, kỹ năng, kiến thức). Mỗi cá nhân hay hộ gia đình có thể có hoặc không có, có ít hoặc nhiều những nguồn vốn khác nhau trong khi theo đuổi các chiến lược sinh kế của họ,...

5. Thảo luận

Những năm gần đây, một số nhà nghiên cứu đã đưa ra nhận xét, các công trình nghiên cứu dân tộc học nên cố gắng bao quát tất cả các mặt của đời sống tộc người từ khi sinh khởi đến những diễn tiến ở hiện tại và cả xu hướng phát triển trong tương lai. Sau đó, các tư liệu này được nhập vào một khuôn mẫu giải thích có sẵn, chẳng hạn tìm mối liên hệ của chúng trong lịch sử, rồi đưa ra những nhận xét về cội nguồn lịch sử của tộc người được nghiên cứu. Trong khi đó một số nhà nghiên cứu khác kêu gọi đổi mới dân tộc học Việt Nam có khuynh hướng

nhấn mạnh vào khả năng ứng dụng của nó. Trên cơ sở quan niệm rằng bản chất của dân tộc học là “một khoa học ứng dụng”, các nhà nghiên cứu đòi hỏi các nghiên cứu dân tộc học phải phục vụ thực tiễn cuộc sống và chính sách phát triển. Đặc trưng của xã hội loài người bước sang thế kỷ 21 là sự phát triển như vũ bão của khoa học và công nghệ. Bản thân dân tộc học nông nghiệp nước ta cũng cần được nghiên cứu một cách khoa học. Một mặt, tổng kết thực tiễn hoạt động nghiên cứu, phân loại và hệ thống hóa toàn bộ những tri thức đã nhận thức được. Mặt khác, khai quát những lý thuyết về cơ chế và phương pháp sáng tạo khoa học, cũng như tìm tòi các biện pháp tổ chức, quản lý quá trình nghiên cứu khoa học. Để đạt được kết quả tốt trong việc nghiên cứu dân tộc học, người nghiên cứu trước hết cần hoàn thiện và nắm vững cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, trong đó có ba bộ phận then chốt, là:

- Hệ thống những khái niệm, phạm trù, những quy luật, các lý thuyết, học thuyết khoa học;

- Hệ thống tri thức ứng dụng đưa các thành tựu khoa học vào thực tiễn đời sống và quản lý xã hội, nhằm cải tạo thực tiễn;

- Hệ thống lý thuyết về phương pháp nghiên cứu các con đường tìm tòi, sáng tạo khoa học.

6. Kết luận

Tựu trung, cơ sở lý thuyết nghiên cứu là một bộ phận không thể tách rời trong nghiên cứu khoa học, trong đó có dân tộc học nông nghiệp. Trong khi ở Việt Nam, đến nay, chưa hoàn thiện được khung lý thuyết riêng trong nghiên cứu dân tộc học nông nghiệp, thì việc tiếp cận các lý thuyết đã được định hình từ những quốc gia có nền học thuật phát triển sẽ có ích cho người nghiên cứu trong quá trình triển khai các đề tài. Qua đó góp phần tạo ra những công trình có giá trị khoa học và thực tiễn.

Tài liệu tham khảo

Blavatski, V. D., & Nikitin, A. V. (1967). *Sự xuất hiện và phát triển của nông nghiệp*. Nxb. Matxcova.

Condominas, G. (1966). Vấn đề dân tộc học trên đất Mnông Gar. *BEFEO. T. XL*.

Congdominas, G., & Ođricourt, A. G. (1952). *Đóng góp đầu tiên vào ngành thực vật Đông Dương: Tìm hiểu thực vật học người Mnông Gar*.

Cúc, N. S. (1984). *Thực trạng nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Kỹ thuật.

Đặng, B. V., & các tác giả khác. (1983). *Đại cương về các dân tộc Ê Đê, Mnông ở Đắc Lắc*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Đạo, B. M. (1999). *Trồng trọt truyền thống của các dân tộc tại chỗ Tây Nguyên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.

Đường, M. (1983). *Vấn đề dân tộc ở Lâm Đồng* (Chủ biên). Sở Văn hóa Thông tin tỉnh Lâm Đồng.

Gromop, G. G., & Nôvichkop, I. F. (n.d.). *Một số vấn đề nghiên cứu dân tộc học nông nghiệp*.

Guylomine, P. (1953a). Bộ lạc Ba na ở Kon Tum. *BEFEO, T. XIV*.

- Guylomine, P. (1953b). Từ điển Ba na – Pháp. *BEFEO, T. XL*.
- Kemlanh, E. (1909). Lễ thức nông nghiệp của người Rơ Ngao. *BEFEO, T. IX*.
- Knop, Edward C, & Steward R. (1973). *Community Satisfaction: Conceptual and Methodological Problems, Paper presented at Rocky Mountain Social Science Association annual meeting, Laramie, Wyoming*.
- Laphong, P. B. (1967). Trồng trọt của những người tiền Đông Dương ở cao nguyên miền Trung Việt Nam. *Les Cahiers d' Outre Mer, T. XX*.
- Lee, Everett S. (1996). General theory of migration. *Demography, Vol 3*.
- Lợi, V. Đ., Đạo, B. M., & Hồng, V. T. (2000). *Sở hữu và sử dụng đất đai ở các tỉnh Tây Nguyên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Ngoan, T. N. (2008). *Phát triển nông thôn bền vững - những vấn đề lý luận và kinh nghiệm thế giới*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
- Ravenstein, E. (1885). The Laws of Migration. *Journal of the Royal Statistical Society, Vol. 48*.
- Schultz, E. A., & Lavenda, R. H. (2001). *Nhân học một quan điểm về tình trạng nhân sinh*. Hà Nội: Nxb. Chính trị quốc gia.
- Tịnh, B., & Các cộng sự. (1975). *Các dân tộc ở Tây Bắc Việt Nam*.
- Trexnop, I. V. (1976a). *Dân tộc học lịch sử các nước Đông Dương* (Bản tiếng). Maxcova: Nxb. Khoa học.
- Trexnop, I. V. (1976b). *Những hình thái kinh tế cổ truyền của các dân tộc ngôn ngữ Môn - Khme miền núi Nam Việt Nam*.
- Tsebocsarop, N. N., & Tsesnop, I. V. (n.d.). *Một số vấn đề dân tộc học nông nghiệp Đông Nam Á*.
- Ủy ban Dân tộc. (2007). *Phát triển bền vững vùng dân tộc thiểu số và miền núi Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Dân tộc.
- Vạn, Đ. N. (1975). Vài ý kiến về vấn đề nương rẫy trong thời kỳ quá độ lên CNXH. *Tạp Chí Dân Tộc Học, Số 1*.
- Vạn, Đ. N. (2003). *Cộng đồng quốc gia dân tộc Việt Nam*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia.

DISCUSSING THE THEORY SELECTION IN AGRICULTURAL ETHNOGRAPHIC RESEARCH IN VIETNAM TODAY

Tran Minh Duc

Thu Dau Mot univesity, Binh Duong province
Email: ductm@tdmu.edu.vn

Received: 20/12/2019
Reviewed: 25/2/2020
Revised: 28/2/2020
Accepted: 20/3/2020
Released: 31/3/2020

DOI:
<https://doi.org/10.25073/0866-773X/388>

Abstract

Studies on agricultural ethnography in Vietnam in recent decades have been conducted quite extensively, attract more and more scientists involved. However when implemented, implementers often use discrete and theoretical inconsistencies to solve existing practical problems because there is no separate agricultural research theory to date. The paper outlines a number of relevant theories that are central to the study of agricultural ethnography in the context of Vietnam today. This is the result drawn from access to world-class scientific theories in agricultural ethnography.

Key word

Theory; Ethnic minorities; Agricultural ethnography; Agricultural production.